

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Niên độ tài chính Bán niên năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017)

ĐV tiền: Đồng Việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>29,512,863,884</b>	<b>29,910,211,101</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>2,123,124,020</b>	<b>3,189,466,076</b>
1	1. Tiền	111	V.01	2,123,124,020	3,189,466,076
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>16,090,337,493</b>	<b>13,852,454,636</b>
1	1. Phải thu khách hàng	131		10,726,490,115	7,531,317,446
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,252,000,000	1,439,600,219
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,009,361,734	6,779,051,327
7	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,897,514,356)	(1,897,514,356)
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>11,082,546,128</b>	<b>12,660,944,940</b>
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,082,546,128	12,660,944,940
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)</b>	<b>150</b>		<b>216,856,243</b>	<b>207,345,449</b>
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	216,856,243	207,345,449
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>29,349,292,037</b>	<b>31,999,137,078</b>
<b>I</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 +</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230+240)</b>	<b>220</b>		<b>28,349,292,037</b>	<b>30,858,681,089</b>
<b>1</b>	<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>28,349,292,037</b>	<b>30,858,681,089</b>
-	- Nguyên giá	222		93,025,542,799	95,280,198,425
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,676,250,762)	(64,421,517,336)
<b>2</b>	<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3</b>	<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	- Nguyên giá	231			

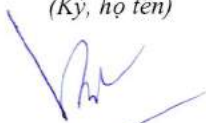
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV</b>	<b>IV. Tài Sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	1. Chi Phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
-	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 259)</b>	<b>250</b>		<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		1,000,000,000	1,000,000,000
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>140,455,988</b>
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		140,455,988
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	4. Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>58,862,155,921</b>	<b>61,909,348,179</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>31,049,102,117</b>	<b>31,690,747,667</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320)</b>	<b>310</b>		<b>30,182,148,016</b>	<b>30,823,793,566</b>
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,582,945,025	2,315,308,081
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			647,243,300
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,466,229,021	2,325,961,901
4	4. Phải trả người lao động	314		825,400,641	861,400,220
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,278,916,835	820,344,607
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		200,000,000	
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	8. Doanh Thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,810,254,955	4,988,609,777
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16,699,028,942	17,939,807,503

11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			605,745,581
12	12. Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành công ty	322		319,372,596	319,372,596
13	13. Quỹ bình ổn giá	323			
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>866,954,101</b>	<b>866,954,101</b>
1	1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	7. Phải trả dài hạn khác	337		664,280,000	664,280,000
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		202,674,101	202,674,101
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>27,813,053,804</b>	<b>30,218,600,513</b>
<b>I</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>27,813,053,804</b>	<b>30,218,600,513</b>
1	1. Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411b)	411		38,782,810,078	38,782,810,078
	'-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	'- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418			

9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
	'- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		128,876,772	128,876,772
	'- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(11,098,633,046)	(8,693,086,337)
12	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> <b>(430=432+433)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>58,862,155,921</b>	<b>61,909,348,179</b>
	<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

KT. Trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tuyết Vân

Giám Đốc  
(Ký, tên, đóng dấu)



Minh Minh Đạo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng*  
 Niên độ tài chính Bán niên năm 2017  
 (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017)

Mã số thuế: 0300514013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP HCM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay T1-T6/2017	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55,152,187,169	98,221,065,550
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11,338,553,764	19,684,588,010
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (10 = 01 - 02)	10		<b>43,813,633,405</b>	<b>78,536,477,540</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38,298,390,233	67,743,661,768
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	20		<b>5,515,243,172</b>	<b>10,792,815,772</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,556,302	27,430,679
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	626,424,858	1,746,733,254
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		626,424,858	1,739,711,334
8	Chi phí bán hàng	24		4,309,163,350	8,128,835,855
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,855,877,123	8,653,033,988
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		<b>(3,269,665,857)</b>	<b>(7,708,356,645)</b>
11	Thu nhập khác	31		904,016,336	975,909,091
12	Chi phí khác	32		39,897,188	1,557,985,783
13	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>864,119,148</b>	<b>(582,076,692)</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	50		<b>(2,405,546,709)</b>	<b>(8,290,433,337)</b>
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		402,653,000
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>(2,405,546,709)</b>	<b>(8,693,086,337)</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

KT. Trương

(Ký, họ tên)



*Trần Thị Tuyết Vân*

Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)



*Huỳnh Minh Đạo*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,645,565,067	105,801,639,824
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23,591,415,654)	(52,488,746,868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,562,709,870)	(11,351,366,693)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(340,427,208)	(1,068,306,288)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1,213,129,386)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,256,133,137	8,005,085,939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33,520,510,178)	(40,137,461,543)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(113,364,706)</b>	<b>7,547,714,985</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(324,040,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		281,244,909	66,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,556,302	546,237,428
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>287,801,211</b>	<b>289,015,310</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,000,000,000	12,775,335,053
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,240,778,561)	(16,930,105,295)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,994,359,072)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,240,778,561)</b>	<b>(6,149,129,314)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,066,342,056)</b>	<b>1,687,600,981</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,189,466,076	1,501,865,095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2,123,124,020</b>	<b>3,189,466,076</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

KT. Trương

(Ký, họ tên)

Trần Thị Tuyết Vân



Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Minh Đạo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 Năm 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành Viên là Công Ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất sản phẩm thuốc lá bao, Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, Sản xuất rượu vang

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### 4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ

#### 4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

#### 4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cài tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 5 - 15 năm

Phương tiện vận tải 8 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí lương

Công ty phải xây dựng quỹ lương của cán bộ công nhân viên căn cứ theo Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội về chính sách tiền lương.

Công ty xây dựng quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý chuyên trách và không chuyên trách căn cứ theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Quỹ lương, thù lao viên chức quản lý được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện của năm 2017 gắn với mức biến động của năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện năm nay so với năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện của năm 2016.

Theo đó, quỹ lương của cán bộ công nhân viên trích vào chi phí trong 6 tháng đầu năm năm 2017 với số tiền là 7.804.608.071 đồng. Quỹ lương, thù lao viên chức quản lý trích vào chi phí trong năm với số tiền là : 503.463.300

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chia cho số cổ phần đang lưu hành.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Nghị định 91/2015/NĐ -CP ngày 13/10/2015 thông tư hướng dẫn số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

#### 4.13 Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### 4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi được).

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng; Căn cứ vào tuổi nợ quá hạn dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng giảm số dư dự phòng nợ

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt	171,669,556	151,439,023
- Tiền gửi ngân hàng	1,951,454,464	3,038,027,053
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2,123,124,020</b>	<b>3,189,466,076</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Chi tiêu	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1,000,000,000			1,000,000,000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

### 03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11,978,490,115	8,924,717,665
C/cấp thuốc lá gói Công Ty TNHH MTV NPL Thuốc Lá Sài Gòn	9,909,537,336	6,156,115,796
Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc	278,779,995	461,532,891
Cty TNHH Doosol Việt Nam	419,537,788	544,626,528
Cty CP Văn Hóa Đông Dương	95,534,996	105,556,272
Các Dịch vụ khác	23,100,000	263,485,959
-Các khoản phải thu khách hàng khác (Trả trước cho người bán)	1,252,000,000	1,393,400,219
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trọng đ. ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

### 04. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Tạm ứng, cho mượn;	27,019,161		104,827,000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
-Lương Phải thu Ban Điều Hành	662,400,000		694,400,000	
-Công Ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc Tiền lương phải thu từ năm 2013	1,897,514,356	1,897,514,356	1,897,514,356	1,897,514,356
-KQKD Cty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Chế biến NPL Trà Sài Gòn năm 2012 Lãi: 266.836.906 đồng, năm 2013 lãi 393.501.915			119,749,965	
-Điều chỉnh hạch toán cân trừ nợ vay Tổng Nguyễn Diễm Hồng thu thuế TNCN theo BB CCTC	2,587,080,572		2,587,080,572	
-Phải thu BHXH, BHYT	85,347,645			

- Chi tiền ứng cho TT Hội nghị tiệc cưới Seventh Palace hoạt động kinh doanh			1,200,150,000
Các khoản phải thu khác Tiền đầu tư cao su Công Đoàn	750,000,000		
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>	<b>6,009,361,734</b>		<b>6,603,721,893</b>

#### 05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

#### 06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			5,794,428,360	
- Nguyên liệu, vật liệu	6,660,168,018			
- Công cụ, dụng cụ			1,007,274,975	
- Chi phí SX, KD dở dang	158,500,360		4,763,629,326	
- Thành phẩm	3,479,921,767		1,095,612,279	
- Hàng hóa	783,955,983			
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>11,082,546,128</b>		<b>12,660,944,940</b>	

#### 07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							95,280,198,425
Số dư đầu năm	35,030,356,696	57,093,128,175	3,156,713,554				
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1,669,500,981	409,690,253			2,079,191,234
- Giảm khác		175,464,392				175,464,392
Số dư cuối năm	35,030,356,696	55,248,162,802	2,747,023,301			93,025,542,799
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	17,321,196,545	44,744,110,512	2,356,210,279			64,421,517,336
- Khấu hao trong năm	843,494,112	1,564,985,366	100,909,574			2,509,389,052
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1,669,500,981	409,690,253			2,079,191,234
- Giảm khác		175,464,392				175,464,392
Số dư cuối năm	18,164,690,657	44,464,130,505	2,047,429,600			64,676,250,762
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	17,709,160,151	12,349,017,663	800,503,275			30,858,681,089
- Tại ngày cuối năm	16,865,666,039	10,784,032,297	699,593,701			28,349,292,037

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.166.744.862 đồng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: nâng cấp và củng cố máy vận điều ghép

#### 08. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		140,455,988
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		140,455,988
Cty Luật TNHH Bản Việt Phí dịch vụ tư vấn pháp lý		90,000,000
Cty pháp lý và tư vấn thuế và kế toán Công ty TNHH MTV Công khai Vàng		30,000,000
Chi phí thi công vách rào 160 ĐL3, Phước Bình theo HD GB/15P số 45 ngày 16/8/2016 - Công ty TNHH MTV trang trí nội thất GLOBAL		20,455,988
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
<b>Cộng</b>		<b>140,455,988</b>

#### 09. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

#### 10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,582,945,025	2,269,108,083
Cty CP Văn Hóa Đông Dương	706,995,850	1,142,886,800
Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc C/cấp thùng Carton	123,571,250	240,435,250
CN Long An - Tổng Công Ty TM KT và Đầu Tư - Công Ty Cổ Phần	406,103,523	416,287,346
Các dịch vụ khác	346,274,402	469,498,687

#### 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	292,133,914	2,646,347,338	2,446,246,647	492,234,605
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,022,102,742	11,338,553,764	10,449,800,716	1,910,855,790
- Thuế xuất nhập khẩu		95,282,070	95,282,070	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(207,345,449)			(207,345,449)
- Thuế thu nhập cá nhân	22,069,913	9,377,716	40,958,423	(9,510,794)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	832,705,462	125,098,790	77,615,496	880,188,756
- Các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	156,949,870	26,000,000		182,949,870
<b>Cộng</b>	<b>2,118,616,452</b>	<b>14,247,659,678</b>	<b>13,116,903,352</b>	<b>3,249,372,778</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
<b>Cộng</b>				

#### 12. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn	1,278,916,835	820,344,607
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1,278,916,835	820,344,607
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
<b>Cộng</b>	<b>1,278,916,835</b>	<b>820,344,607</b>

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn	6,389,187,311	5,320,821,344
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	73,461,023	2,699,133
- Bảo hiểm xã hội	(85,347,645)	(184,018,433)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	664,280,000	664,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,736,793,933	4,837,860,644
Huỳnh Minh Đạo	300,000,000	300,000,000
Đặng Vĩnh Thành	500,000,000	500,000,000
Võ Chế Chang	2,000,000,000	2,000,000,000
Trần Thị Ngọc Trinh Chuyển Tiền CH TCMN 153 XVNT	50,000,000	50,000,000
Lê Mộng Thắm Chuyển Tiền CH TCMN 153 XVNT	50,000,000	50,000,000
Thị hành án Nguyễn Ngọc Phú	30,000,000	10,000,000
Trích quỹ phòng chống tác hại Thuốc Lá năm 2015	1,926,885,234	1,687,951,945
Công ty CP TM KT Việt Bảo đặt cọc thuê kho tại 73 TBT		110,000,000
Chi phí lãi vay Tổng Nguyễn Diễm Hồng	129,908,699	129,908,699
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Chế biến NPL Tiá Sài Gòn Tiền đầu tư Cao Su Công Đoàn	750,000,000	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>6,389,187,311</b>	<b>5,320,821,344</b>

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	FS tăng trong năm	FS giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	17,939,807,503	2,000,000,000	(3,240,778,561)	16,699,028,942
Vay ngắn hạn khác	11,775,335,053	2,000,000,000	(3,240,778,561)	10,534,556,492
- Tổng Nguyễn Diễm Hồng	6,164,472,450	-	-	6,164,472,450
- Nguyễn Thị Cúc	6,164,472,450			6,164,472,450

15. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

16. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
<b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm</b>	38,782,810,078								38,782,810,078
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước	128,876,772								128,876,772
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm	8,693,086,337								8,693,086,337
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm</b>	30,218,600,513								30,218,600,513
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									



- Lỗ trong năm nay	2,405,546,709									2,405,546,709
- Giảm khác										
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>27.813.053.804</b>									<b>27.813.053.804</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu năm		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong năm		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn**

**19. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

### 19. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

## VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán thuốc lá gói (đã khấu trừ thuế TTĐB)	15,928,887,059	27,037,347,660
- Doanh Thu bán xăng dầu	8,578,406,809	17,309,988,548
- Doanh thu bán thành phẩm rượu (đã khấu trừ thuế TTĐB)	4,077,561,433	8,335,025,773
- Doanh thu bán thành phẩm hàng thủ công mỹ nghệ	5,961,030,847	9,443,181,815
- Doanh thu dịch vụ du lịch	838,068,182	1,544,327,272
- Xí Nghiệp In 27/7	270,805,500	95,960,250
- Xí Nghiệp In Bao Bì	1,082,025,500	510,484,450
- Công Ty TNHH DooSol Việt Nam	3,072,869,080	610,532,220
- Doanh thu Dịch vụ hội nghị tiệc cưới Seventh PaLace	3,575,864,353	9,630,935,705
- Doanh thu dịch vụ khác	428,114,642	4,018,693,845
<b>Cộng</b>	<b>43,813,633,405</b>	<b>78,536,477,538</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</b>		
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.</b>		

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Thuế TTĐB hàng thuốc lá, rượu	11,338,553,764	19,684,588,009
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>11,338,553,764</b>	<b>19,684,588,009</b>

### 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Giá vốn bán thuốc lá gói	16,506,920,786	28,550,270,714
- Giá vốn bán xăng dầu	7,893,840,655	15,954,664,940
- Giá vốn bán thành phẩm rượu	3,788,611,246	7,352,657,661
- Giá vốn bán thành phẩm hàng thủ công mỹ nghệ	2,402,762,392	4,727,120,913
- Giá vốn dịch vụ du lịch	691,710,530	1,270,409,738
- Giá vốn XN in 27/7	103,574,451	
- XN In Bao Bì	838,917,665	379,095,734
- Công Ty TNHH DooSol Việt Nam	2,344,470,590	474,087,775
- Giá vốn dịch vụ hội nghị tiệc cưới Seventh PaLace	3,727,581,918	8,021,822,938

<b>Cộng</b>	38,298,390,233	66,730,130,413

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,556,302	27,430,679
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>6,556,302</b>	<b>27,430,679</b>

#### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Lãi tiền vay	626,424,858	1,739,711,334
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>626,424,858</b>	<b>1,739,711,334</b>

#### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	281,244,909	66,818,179
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	622,771,427	909,090,912
<b>Cộng</b>	<b>904,016,336</b>	<b>975,909,091</b>

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; chậm nộp thuế.	26,000,000	966,483,421
- Các khoản khác.	13,897,188	
<b>Cộng</b>	<b>39,897,188</b>	<b>966,483,421</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,855,877,123	8,653,033,988
- Chi phí lương nhân viên văn phòng	1,066,934,062	2,499,962,296

- Chi phí lương Ban Điều hành	503,463,300	433,600,000
- Chi Phí BHXH - BHYT	288,943,746	439,968,980
- Dự phòng nợ phải thu từ tiền lương CNV TCMN từ năm 2013 Công Ty TNHH MTV Nam Quốc		1,897,514,356
- Chi phí phân bổ CCDC, Chi phí SC thường xuyên	283,351,988	219,264,488
- Chi phí đồ dùng văn phòng	116,997,937	129,343,096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	398,045,870	464,139,644
- Giảm Tài sản Nhà xưởng TCMN Hóc Môn		591,502,362
- Thuế, phí, lệ phí	169,020,835	656,837,068
- Quỹ khoa học phát triển công nghệ		
- Chi phí khác bằng tiền	1,029,119,385	1,320,901,698
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,309,163,350	8,128,835,855
- Chi phí nhân viên	695,909,900	1,222,720,820
- Chi phí khấu hao	29,178,646	58,357,291
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	238,933,288	358,357,781
- Chi phí khác bằng tiền	3,345,141,516	6,489,399,963
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,506,166,322	33,574,530,973
- Chi phí nhân công	5,526,139,783	7,781,536,786
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,082,164,552	3,945,319,492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,545,013,458	6,543,718,888
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>27,659,484,115</b>	<b>51,845,106,139</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		402,653,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		402,653,000

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành ô phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông ;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 3.240.778.561 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Công ty có một khoản nợ phải thu Công Ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc Tiền lương phải thu từ năm 2013 dự kiến tồn thất có thể xảy ra.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tuyết Vân

Ngày 25 tháng 07 năm 2017



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huỳnh Minh Đạo